

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - đường Lê Lợi - Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Đơn vị") trình bày Báo cáo của Ban giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-DMDN ngày 07 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Hoạt động kinh doanh của Đơn vị theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 ngày 30 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 05 tháng 09 năm 2011.

Vốn điều lệ của Đơn vị theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 04) là: **31.532.000.000đ** (Ba mươi một tỷ năm trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Số 77, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Đức Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Ủy viên
Ông Vũ Phi Hồ	Ủy viên
Ông Võ Xuân Thanh	Ủy viên
Ông Trần Minh Thành	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Lương Khắc Thành	Trưởng BKS
Ông Phạm Xuân Bích	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Đình Lâm	Thành viên BKS

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Đơn vị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Đức Long	Tổng Giám đốc
Ông Võ Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thành	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Đơn vị được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**Kết quả hoạt động**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh của Đơn vị như sau:

- | | |
|--|-------------------------|
| • Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 40.316.729.488 đ |
| • Tổng lợi nhuận trước thuế | 24.192.591.733 đ |

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Đơn vị khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Đơn vị cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Ý kiến của Ban Giám đốc

Tôi, **Hoàng Đức Long**, Tổng Giám đốc Công ty thay mặt và đại diện cho Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An, tại Báo cáo này xác nhận rằng theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính cùng với các thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 22 đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại Việt Nam. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Đơn vị đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Đơn vị, với mức độ trung thực hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Đơn vị và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Hoàng Đức Long**Tổng Giám đốc**

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Số: /AEA-KT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là “Đơn vị”) từ trang 05 đến trang 22 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong thuyết minh số IV của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này trên kết quả cuộc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Đơn vị tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Nguyễn Hữu Đông
Tổng giám đốc - Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Văn Vụ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0638/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.086.919.009	11.932.988.911
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.638.290.997	10.659.673.856
1. Tiền	111	V.01	175.692.035	2.590.729.858
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	39.462.598.962	8.068.943.998
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.441.935.253	1.273.315.055
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.146.594.730	1.144.934.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	295.340.523	128.380.575
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV/ Hàng tồn kho	140		-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		6.692.759	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	3.692.759	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.000.000	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.944.976.024	37.842.816.728
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		38.761.237.846	37.806.661.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4.480.528.618	7.037.443.322
- Nguyên giá	222		27.053.562.037	27.042.189.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.573.033.419)	(20.004.745.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	35.857.407	47.377.083
- Nguyên giá	228		84.559.000	69.559.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.701.593)	(22.181.917)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	34.244.851.821	30.721.841.458
III/ Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V/ Tài sản dài hạn khác	260		183.738.178	36.154.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	183.738.178	36.154.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.031.895.033	49.775.805.639

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		6.845.906.241	6.402.328.829
I/ Nợ ngắn hạn	310		6.523.589.541	6.080.012.129
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		569.898.400	257.486.400
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	3.536.488.996	1.479.554.954
5. Phải trả người lao động	315		1.367.274.470	713.113.014
6. Chi phí phải trả	316		-	712.691.500
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	809.086.636	1.906.045.732
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		240.841.039	1.011.120.529
II/ Nợ dài hạn	330		322.316.700	322.316.700
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		322.316.700	322.316.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.185.988.792	43.373.476.810
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.11	73.185.988.792	43.373.476.810
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.532.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.441.530.758	1.384.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.969.144.190	2.969.144.190
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.278.778.866	10.317.496.402
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.608.409.272	944.969.067
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.356.125.706	11.757.267.151
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.031.895.033	49.775.805.639

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: đ*

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2012***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Trần Minh Thành

Hoàng Đức Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	40.316.729.488	30.587.672.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.316.729.488	30.587.672.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	11.961.031.379	10.038.674.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.355.698.109	20.548.997.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.869.180.974	1.167.071.747
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.348.389.350	6.637.340.736
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		23.876.489.733	15.078.728.345
11. Thu nhập khác	31		316.102.000	85.619.207
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		316.102.000	85.619.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.192.591.733	15.164.347.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	2.402.905.647	1.895.543.444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.789.686.086	13.268.804.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.05	10.289	8.293

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Thành

Hoàng Đức Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	24.192.591.733	15.164.347.552
2 Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.594.807.108	2.790.256.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.185.282.974)	(1.167.071.747)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.602.115.867	16.787.531.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(175.312.957)	(483.405.911)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.452.663.898)	586.934.834
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(147.583.313)	333.343.814
- Thuế TNDN đã nộp	14	(506.664.337)	(1.638.522.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	141.619.207
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(770.279.490)	(264.283.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	20.549.611.872	15.463.218.368
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.699.306.463)	(23.553.614.071)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	15.927.845.324
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.869.180.974	1.085.208.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(830.125.489)	(6.540.560.365)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.588.930.758	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.329.800.000)	(2.240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.259.130.758	(2.240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28.978.617.141	6.682.658.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.659.673.856	3.977.015.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.638.290.997	10.659.673.856

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Thành

Hoàng Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Đơn vị") là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Hoạt động kinh doanh của Đơn vị theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 ngày 30 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 05 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua bán khoáng sản.

Vốn điều lệ của Đơn vị theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 04) là: **31.532.000.000đ** (Ba mươi một tỷ năm trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Số 77, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (đ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12 dương lịch hàng năm

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Đơn vị áp dụng Chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong năm tài chính 2011, Đơn vị đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ - Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo; Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá hối đoái thực tế của ngân hàng Đơn vị giao dịch tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm tài chính, được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao mà Đơn vị áp dụng cụ thể như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	3 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4 năm

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;

Website, phần mềm kế toán và hệ thống mạng lan

Bao gồm toàn bộ chi phí để đưa Website, phần mềm kế toán và hệ thống mạng lan vào sử dụng. Website, phần mềm kế toán và hệ thống mạng lan được khấu hao trong vòng 03 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh vào từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Đơn vị được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối nhuận của hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Đơn vị có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Đơn vị có quyền nhận khoản lãi.

8. Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc, Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm từ 1% - 3% quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN là 25%. Đơn vị thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế TNDN sau cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Điểm 1.3, Mục III, Phần E của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính : Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (hiện nay Thông tư này đã được thay thế bằng Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn về thuế TNDN, tuy nhiên các điều khoản ưu đãi mà Đơn vị được hưởng như đã nêu trên vẫn được giữ nguyên). Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư này. Trong năm 2011, Đơn vị còn được giảm 30% thuế TNDN phải nộp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011.

Việc xác định thuế TNDN của Đơn vị căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả thẩm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền**

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Tiền mặt	91.935.346	42.551.965
Tiền gửi ngân hàng	83.756.689	2.548.177.893
<i>Tiền gửi VND</i>	83.756.689	2.548.177.893
- Ngân hàng VPBANK - CN Nghệ An	5.208.162	2.356.080.542
- Ngân hàng Công thương Nghệ An	5.966.373	5.787.851
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	12.806.850	42.791.650
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An	1.713.276	14.022.669
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Nghệ An	56.988.434	129.495.181
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Nghệ An	1.073.594	-
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	175.692.035	2.590.729.858

02. Các khoản tương đương tiền (*)

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VPBANK	16.164.286.111	3.668.943.998
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.477.951.667	1.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Liên Việt	13.820.361.184	-
Tổng cộng	39.462.598.962	8.068.943.998

Ghi chú (*): Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng trên.**03. Các khoản phải thu khác**

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
- Phải thu khác	295.340.523	128.380.575
<i>Phải thu bên Bảo hiểm</i>	23.319.762	-
<i>Phải thu khác</i>	272.020.761	128.380.575
Tổng cộng	295.340.523	128.380.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Chỉ tiêu	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế TNCN	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.692.759	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	3.692.759	-

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc đ	Phương tiện vận tải, TD đ	Thiết bị, DC quản lý đ	Tổng cộng đ
Nguyên giá				
Tại 01/01/2011	23.373.133.584	2.678.077.148	990.978.577	27.042.189.309
Số tăng trong kỳ	-	-	11.372.728	11.372.728
Mua trong kỳ	-	-	11.372.728	11.372.728
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	23.373.133.584	2.678.077.148	1.002.351.305	27.053.562.037
Giá trị hao mòn				
Tại 01/01/2011	18.285.009.397	1.196.996.330	522.740.260	20.004.745.987
Số tăng trong kỳ	1.928.238.381	446.346.192	193.702.859	2.568.287.432
Khấu hao trong kỳ	1.928.238.381	446.346.192	193.702.859	2.568.287.432
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	20.213.247.778	1.643.342.522	716.443.119	22.573.033.419
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2011	5.088.124.187	1.481.080.818	468.238.317	7.037.443.322
Tại 31/12/2011	3.159.885.806	1.034.734.626	285.908.186	4.480.528.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**06. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Website	Hệ thống mạng lan, Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	đ	đ	đ
Nguyên giá TSCĐ VH			
Tại 01/01/2011	16.700.000	52.859.000	69.559.000
Mua trong năm	-	15.000.000	15.000.000
Tại 31/12/2011	16.700.000	67.859.000	84.559.000
Giá trị hao mòn			
Tại 01/01/2011	6.030.556	16.151.361	22.181.917
Khấu hao trong năm	5.566.668	20.953.008	26.519.676
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2011	11.597.224	37.104.369	48.701.593
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2011	10.669.444	36.707.639	47.377.083
Tại 31/12/2011	5.102.776	30.754.631	35.857.407

07. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
- Mở rộng sân -Ki ốt bến Chợ	229.021.498	229.021.498
- Công trình bến xe Diên Châu	27.892.182	27.892.182
- Công trình bến xe Nam Vinh	22.206.421.761	19.434.721.580
- Công trình bến xe Bắc Vinh	11.734.747.554	10.983.437.372
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	46.768.826	46.768.826
Tổng cộng	34.244.851.821	30.721.841.458

08. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183.738.178	36.154.865
Tổng cộng	183.738.178	36.154.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*)**

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	<i>đ</i>	<i>đ</i>
- Thuế giá trị gia tăng	262.280.281	56.600.369
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.165.023.855	1.268.782.545
- Thuế thu nhập cá nhân	97.378.960	34.044.140
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	108.322.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.805.900	11.805.900
Tổng cộng	3.536.488.996	1.479.554.954

(*): Số liệu quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011
	<i>đ</i>	<i>đ</i>
- Bảo hiểm xã hội, y tế	-	409.232
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444.000.000	404.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.086.636	1.501.636.500
Tổng cộng	809.086.636	1.906.045.732

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN

Số 77 - đường Lê Lợi - Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Mẫu số B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****11. Vốn chủ sở hữu****11a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <i>đ</i>	Thặng dư vốn cổ phần <i>đ</i>	Vốn khác của CSH <i>đ</i>	Quỹ đầu tư phát triển <i>đ</i>	Quỹ dự phòng tài chính <i>đ</i>	Quỹ khác thuộc VCSH <i>đ</i>	Lợi nhuận ST chưa phân phối <i>đ</i>	Tổng cộng <i>đ</i>
Số dư tại 01/01/2010	16.000.000.000	1.384.600.000	2.969.144.190	2.569.569.322	610.005.925	26.874.134	9.660.159.073	33.220.352.644
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.268.804.108	13.268.804.108
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	7.753.067.080	334.963.142	-	(11.165.438.077)	(3.077.407.855)
- Giảm khác	-	-	-	(5.140.000)	-	(26.874.134)	(6.257.953)	(38.272.087)
Số dư tại 31/12/2010	16.000.000.000	1.384.600.000	2.969.144.190	10.317.496.402	944.969.067	-	11.757.267.151	43.373.476.810
Số dư tại 01/01/2011	16.000.000.000	1.384.600.000	2.969.144.190	10.317.496.402	944.969.067	-	11.757.267.151	43.373.476.810
- Tăng vốn năm nay	15.532.000.000	-	-	-	-	-	-	15.532.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	21.789.686.086	21.789.686.086
- Trích quỹ từ lợi nhuận (1)	-	-	-	7.961.282.464	663.440.205	-	(8.624.722.669)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	(663.440.205)	(663.440.205)
- Tăng khác	-	176.748.940	-	-	-	-	-	176.748.940
- Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Tạm chia cổ tức (3)	-	-	-	-	-	-	(4.729.800.000)	(4.729.800.000)
- Giảm khác	-	(119.818.182)	-	-	-	-	(572.864.657)	(692.682.839)
Số dư tại 31/12/2011	31.532.000.000	1.441.530.758	2.969.144.190	18.278.778.866	1.608.409.272	-	17.356.125.706	73.185.988.792

(1) Trong năm, Đơn vị đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2010 vào các quỹ theo Nghị quyết Hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 143/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2011.

(2) Trong năm, Đơn vị đã trả tiền cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2010 với mức 10% vốn điều lệ bằng tiền mặt, tương đương 1.600.000.000 đ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 30 tháng 06 năm 2011.

(3) Trong năm, Đơn vị đã tạm trích chi trả cổ tức cho năm tài chính 2011 với mức 15% vốn điều lệ bằng tiền mặt, tương đương 4.729.800.000 đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 257/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

11b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2011				01/01/2011			
	Số lượng		Giá trị đ	Tỷ lệ %	Số lượng		Giá trị đ	Tỷ lệ %
	CP thường	CP ưu đãi			CP thường	CP ưu đãi		
- Vốn góp của Nhà nước	1.273.500	-	12.735.000.000	40%	636.750	-	6.367.500.000	40%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	1.273.500	-	12.735.000.000	40%	636.750	-	6.367.500.000	40%
- Vốn góp của cổ đông khác	1.879.700	-	18.797.000.000	60%	963.250	-	9.632.500.000	60%
Công ty THNN SX&TM Quốc tế Vũ Hoàng	500.000	-	5.000.000.000	16%	300.000	-	3.000.000.000	19%
Cổ đông khác	1.379.700	-	13.797.000.000	44%	663.250	-	6.632.500.000	41%
Tổng cộng	3.153.200	-	31.532.000.000	100%	1.600.000	-	16.000.000.000	100%

Ghi chú : Trong năm tài chính 2011, Đơn vị đã phát hành chào bán cổ phiếu với số lượng được phép là 3.400.000 cổ phần, tổng giá trị chào bán là 46.600.000.000 đ. Nhưng thực tế chào bán được trong năm là 1.553.200 cổ phần tương đương với 45,68%. Số lượng phát hành với giá trị tương ứng là 15.532.000.000 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****11c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm 2011 <i>đ</i>	Năm 2010 <i>đ</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	15.532.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31.532.000.000	16.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.729.800.000	1.600.000.000

11d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2011 <i>đ</i>	01/01/2011 <i>đ</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	1.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.153.200	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.153.200	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.153.200	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.153.200	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		

11e. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2011 <i>đ</i>	01/01/2011 <i>đ</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	18.278.778.866	10.317.496.402
- Quỹ dự phòng tài chính	1.608.409.272	944.969.067
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Tổng cộng	19.887.188.138	11.262.465.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.316.729.488	30.587.672.098
Tổng cộng	40.316.729.488	30.587.672.098

02. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.961.031.379	10.038.674.764
Tổng cộng	11.961.031.379	10.038.674.764

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.869.180.974	1.167.071.747
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	2.869.180.974	1.167.071.747

04. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
- Lợi nhuận trước thuế	24.192.591.733	15.164.347.552
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	83.904.110	-
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	83.904.110	-
- Thu nhập chịu thuế	24.276.495.843	15.164.347.552
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN	6.069.123.961	3.791.086.888
- Miễn, giảm thuế	(3.666.218.314)	(1.895.543.444) (*)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.402.905.647	1.895.543.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****04. Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp)**

(*) : - Số dư đầu kỳ cột “Năm 2010” trình bày trên Báo cáo tài chính phần “Miễn, giảm thuế” với số tiền là 1.895.543.444 đ. Nhưng trên thực tế số tiền được miễn, giảm này được tính lại là 1.738.957.075 đ.

- Lợi nhuận trước thuế		15.164.347.552
<i>Từ hoạt động kinh doanh</i>	(1)	13.911.656.598
<i>Từ hoạt động tài chính, hoạt động khác</i>		1.252.690.954
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
- Thu nhập chịu thuế		15.164.347.552
- Thuế suất	(2)	25%
- Thuế TNDN		3.791.086.888
- Miễn, giảm thuế	(3)=(1)*(2)*50%	(1.738.957.075)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		2.052.129.813

- Theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN của Bộ Tài chính thì việc ưu đãi thuế TNDN không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác (Thu nhập khác là các khoản thu nhập quy định tại khoản 3.5, mục V, phần C của Thông tư này).

Như vậy tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm 2010 là **2.052.129.813 đ** (Chênh lệch tăng 156.586.369 đ so với số thuế TNDN phải nộp trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010).

Trong năm 2011, theo quyết định 305/QĐ-TTR “ Quyết định Về việc thu hồi tiền sai phạm” của Chánh thanh tra tỉnh Nghệ An ngày 21 tháng 11 năm 2011, Đơn vị bị truy thu thuế TNDN (do Đơn vị đã áp dụng việc ưu đãi thuế TNDN đối với các khoản thu nhập khác) với tổng số tiền truy thu năm 2009 là 150.752.801 đ, năm 2010 là 156.586.369 đ. Số tiền truy thu thuế này Đơn vị đã ghi giảm Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011.

- Vậy, Báo cáo tài chính năm 2011 không thực hiện điều chỉnh số liệu như đã nêu trên.

05. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.789.686.086	13.268.804.108
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	21.789.686.086	13.268.804.108
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.117.733	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.289	8.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến 22 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

- Tổng lương trả cho HĐQT và BKS trong năm 2011 là: 1.941.985.517 đ
- Thù lao trả HĐQT và BKS trong năm 2011 là: 350.000.000 đ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) hiện đang sở hữu 40% vốn của Công ty, Trong năm Công ty đã có các giao dịch với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC):

- + Trả tiền cổ tức năm 2010: 640.000.000 đ
- + Trả tiền cổ tức năm 2011: 1.910.250.000 đ

02. Số liệu so sánh

Số liệu Báo cáo tài chính của Đơn vị tại ngày 31/12/2010 chuyển sang số dư đầu kỳ 01/01/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính.

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

Trần Minh Thành

Hoàng Đức Long